

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 3 năm 2025

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được xét duyệt: Bệnh viện Nhi Lâm Đồng

Mã chương: 423

I. Thành phần xét duyệt/thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| - Ông: Nguyễn Văn Thiên | Chức vụ: Giám đốc |
| - Bà: Lê Thị Mỹ Hạnh | Chức vụ: PT phòng TCKT |

2. Đại diện Phòng KHTC - Sở Y tế:

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| - Ông: Hoàng Văn Lợi | Chức vụ: Trưởng phòng KHTC |
| - Bà: Nguyễn Thị Thùy Trang | Chức vụ: Chuyên viên P.KHTC |
| - Bà: Lê Thu Hằng | Chức vụ: Chuyên viên P.KHTC |
| - Bà: Nguyễn Thị Thương | Chức vụ: Chuyên viên P.KHTC |

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Đối chiếu số liệu thu, chi thường xuyên năm 2024 (không bao gồm kinh phí viện trợ, tài trợ; vốn nước ngoài, nguồn vốn XDCB và các nguồn kinh phí nằm ngoài Báo cáo tài chính; không bao gồm nguồn kinh phí xây dựng cơ bản; Báo cáo Quyết toán NSNN do đơn vị lập và cung cấp cho Sở Y tế). Đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu do đơn vị cung cấp cho đoàn kiểm tra.

Trong quá trình thẩm tra quyết toán chỉ kiểm tra số liệu trên báo cáo đơn vị cung cấp, không kiểm tra chi tiết chứng từ nguồn thu, chi dịch vụ khám chữa bệnh và các nguồn thu khác. Đối chiếu số liệu giữa báo cáo đơn vị cung cấp và báo cáo quyết toán tại đơn vị.

Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của chứng từ kế toán, tính chính xác về số liệu, hồ sơ do đơn vị cung cấp cho đoàn kiểm tra.

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- | | |
|-----------------------------------|--------|
| - Tổng số thu trong năm: | 0 đồng |
| - Số phải nộp ngân sách nhà nước: | 0 đồng |
| - Số phí được khấu trừ, để lại: | 0 đồng |

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	1.000.000.000 đồng;
- Dự toán được giao trong năm :	7.724.478.729 đồng;
Trong đó:	
+ Dự toán giao đầu năm :	7.986.000.000 đồng;
+ Dự toán giảm trong năm :	2.249.101.271 đồng;
+ Dự toán bổ sung trong năm :	1.987.580.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm :	6.702.784.729 đồng;
- Kinh phí quyết toán :	6.702.561.329 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm :	34.337.400 đồng;
+ Còn phải nộp NSNN :	223.400 đồng;
+ Dự toán huỷ :	34.114.000 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	
1.987.580.000 đồng;	
+ Kinh phí đã nhận :	0 đồng;
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc :	1.987.580.000 đồng;
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c).	

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

- Số kiến nghị: 0 đồng;
 - Số đã xử lý trong năm nay: 0 đồng
 - Số còn lại phải xử lý: 0 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:**4.1 Tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm so với dự toán giao đầu năm:****- Kinh phí tự chủ:**

- + Điều chỉnh giảm NSNN do chuyên đề kiểm toán công tác quản lý & sử dụng nguồn kinh phí hoạt động giai đoạn 2021-2023 của các cơ sở y tế công lập: (-) 196.249.530 đồng;
- + Cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên: (-) 100.000.000 đồng;
- + Giảm 3% tăng lương hệ điều trị: (-) 263.634.000 đồng;
- + Giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách của hệ điều trị năm 2023 (-) 155.556.000 đồng;
- + Giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách của hệ điều trị năm 2024 (-) 155.556.000 đồng;
- + Giảm theo lộ trình Điều chỉnh giá: (-) 1.326.110.941 đồng;
- + Giảm do chi chưa đúng nguồn kinh phí năm 2022: (-) 3.000.000 đồng

- Kinh phí không thực hiện tự chủ:

+ Điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 – kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo, bệnh hiểm nghèo: (-) 33.041.800 đồng;

+ Giao kinh phí mua sắm thiết bị phục vụ nhiệm vụ chuyên môn cho Bệnh viện Nhi tỉnh Lâm Đồng năm 2024 (nguồn giảm dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2023 chuyển sang thực hiện năm 2024): 1.987.580.000 đồng

4.2. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Kinh phí tự chủ:

Kinh phí đã sử dụng quyết toán: 5.720.893.529 đồng, Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

Trong đó: Số đã sử dụng chi lương và chi thường xuyên: 5.127.267.970 đồng, số trích lập các quỹ 593.625.559 đồng, số còn lại 0 đồng.

- Kinh phí không thực hiện tự chủ:

- Kinh phí đã sử dụng quyết toán 981.891.200 đồng Gồm:

+ Kinh phí mua trang thiết bị Y tế (ngân hàng Agribank tài trợ nộp NSNN): 965.886.000 đồng

+ Kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo, người mắc bệnh hiểm nghèo: 16.005.200 đồng;

- Kinh phí hủy dự toán: 34.114.000 đồng-Kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo, người mắc bệnh hiểm nghèo

4.3 Thuyết minh về số tăng, giảm biên chế:

- Số biên chế được giao: 97 người

- Số biên chế đã qua thi tuyển xét duyệt đầu năm: 79 người

- Số biên chế đã qua thi tuyển xét duyệt cuối năm: 97 người

- Số biên chế qua tuyển dụng hưởng lương từ nguồn thu: 3 người

- Số biên chế chuyển công tác trong năm: 2 người

- Số biên chế nghỉ việc: 3 người

4.4 Chênh lệch giữa số liệu xét duyệt với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt: 223.400 đồng

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và sử dụng nguồn cải cách tiền lương:

1. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 5.099.548.500 đồng;

Trong đó: kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;

- Trích lập các Quỹ: 3.939.581.721 đồng;

- Kinh phí cải cách tiền lương: 1.979.712.084 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b).

2. Sử dụng nguồn cải cách tiền lương:

2.1 Từ nguồn NSNN cấp:

- Số dư năm trước mang sang: 0 đồng;
- Số được giao trong năm 2024: 736.000.000 đồng;
- Số đã sử dụng để cải cách tiền lương: 736.000.000 đồng;
- Số dư chuyển sang năm sau: 0 đồng;

2.2 Từ nguồn cải cách tiền lương của đơn vị:

- Nguồn cải cách năm trước mang sang: 1.895.978.237 đồng;
- Trích nguồn CCTL trong năm: 1.979.712.084 đồng;
- Nguồn cải cách tiền lương trích 35% từ nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh trong năm: 1.573.282.737 đồng;
- Nguồn cải cách tiền lương trích 40% từ nguồn thu kinh doanh, cho thuê, thu khác trong năm: 406.429.347 đồng;
- Sử dụng nguồn cải cách tiền lương: 2.309.159.385 đồng;
- Số dư chuyển sang năm sau: 1.566.530.936 đồng;

3. Tiền lương thu được khi thực hiện giá dịch vụ khám chữa bệnh:

- Tiền lương thu được thực hiện giá dịch vụ khám chữa bệnh trong năm 2024: 8.041.825.581 đồng.
- Các khoản đã thực hiện chi từ tiền lương thu được: 5.146.547.824 đồng;
- + Số tiền lương đã xác định giảm trừ dự toán đầu năm 2024: 3.388.000.000 đồng
- + Số tiền lương đã chi cho số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu theo QĐ 471/QĐ-UBND phát sinh trong năm 2024: 724.527.146 đồng.
- + Số tiền chi lương cho hợp đồng công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: 730.220.406 đồng.
- + Kinh phí nâng bậc lương hàng năm đã thực hiện chi trả năm 2024 đối với viên chức hệ điều trị: 303.800.272 đồng
- Đề nghị giảm chi NSNN năm 2025: 2.895.277.757 đồng.

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Báo cáo in đầy đủ các mẫu biểu quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 Chế độ Kế toán Hành chính, Sự nghiệp.
- Chấp hành chế độ chi tiêu, chứng từ và hạch toán kế toán:

- Về cơ chế tài chính và chế độ chi tiêu:

Bệnh viện Nhi Lâm Đồng thực hiện cơ chế tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 theo của Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng v/v giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2023-2025;

Chế độ chi tiêu kinh phí tự chủ đơn vị thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ theo Quyết định số 134/QĐ-BVN ngày 26/4/2024 ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 của Bệnh viện Nhi Lâm Đồng và Quyết định số 239/QĐ-BVN ngày 07/8/2024 điều chỉnh, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 của Bệnh viện Nhi Lâm Đồng.

Qua kiểm tra đơn vị còn tồn tại nội dung sau:

Tại Khoản 2 điều 1 Nghị quyết số 309/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định :” 2. *Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:*

“1. Đối với đối tượng quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 1: Thực hiện việc khám, chữa bệnh theo đúng tuyến chuyên môn quy định của ngành Y tế; không hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ chi phí đi lại, hỗ trợ một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với các trường hợp người bệnh tự lựa chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (trái tuyến, vượt tuyến) hoặc khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

2. Đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1: Thực hiện việc khám, chữa bệnh theo đúng tuyến chuyên môn quy định của ngành Y tế; không hỗ trợ một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với các trường hợp người bệnh tự lựa chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (trái tuyến, vượt tuyến) hoặc khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu”. Tuy nhiên, trong năm 2024 đơn vị đã hỗ trợ một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo bao gồm phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu số tiền 223.400 đồng.

2. Kiến nghị:

- Trích và theo dõi nguồn kinh phí cải cách tiền lương còn chưa sử dụng chuyển sang năm 2025 số tiền: 1.566.530.936 đồng.

- Đề nghị Đơn vị hoàn trả cho NSNN nguồn kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo và sử dụng nguồn quỹ của đơn vị (Quy định tại khoản 3 điều 26 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Luật Khám bệnh, chữa bệnh) để hỗ trợ một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu số tiền 223.400 đồng do không thuộc nội dung được hỗ trợ chi phí tại Nghị quyết số 309/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đề xuất tiếp tục giảm dự toán NSNN năm 2025 số tiền: 2.895.277.757 đồng tiền lương thu được năm 2024.

3. Ý kiến của đơn vị:

Qua quá trình thẩm tra số liệu quyết toán, đơn vị thống nhất với các nhận xét và kiến nghị của đoàn kiểm tra Sở Y tế.

Biên bản này được lập thành 04 bản (Sở Y tế 03 bản; đơn vị 01 bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA
BỆNH VIỆN NHI LÂM ĐỒNG
KẾ TOÁN **GIÁM ĐỐC**

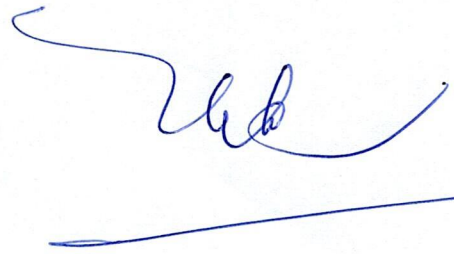


Lê Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Văn Thiên

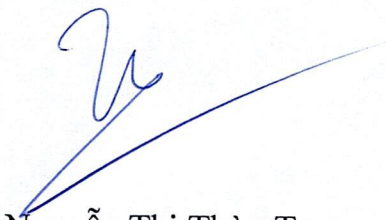
ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
PHÒNG KHTC SỞ Y TẾ



Hoàng Văn Lợi



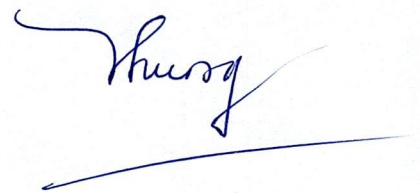
Thành viên đoàn kiểm tra



Nguyễn Thị Thùy Trang



Lê Thu Hằng



Nguyễn Thị Thương

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ LỆ PHÍ

Năm 2024

Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 13/3/2025

Đơn vị: BỆNH VIỆN NHI LÂM ĐỒNG

Chương: 423

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số					
		Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	PHÍ						
1	Phí hành nghề y được						
	- Tổng số thu						
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ hoặc để lại						
2	Phí tuyển dụng viên chức						
	- Tổng số thu						
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ hoặc để lại						

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2024

Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 13/3/2025

Đơn vị: Bệnh viện Nhi Lâm Đồng
Chương: 423

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
01	Doanh thu (01=02+03+04)	25.959.798.043	25.959.798.043	
02	a. Từ NSNN cấp	25.959.798.043	25.959.798.043	
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
05	Chi phí (05=06+07+08)	25.366.172.484	25.366.172.484	
06	a. Chi phí hoạt động	25.366.172.484	25.366.172.484	
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
08	c. Chi phí hoạt động thu phí			
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	593.625.559	593.625.559	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	24.341.222.046	24.341.222.046	
11	Chi phí	19.764.488.568	19.764.488.568	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	4.576.733.478	4.576.733.478	
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu			
21	Chi phí			
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)			
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác			
31	Chi phí khác			
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
40	Chi phí thuế TNDN	70.810.537	70.810.537	
41	Các khoản phải nộp NSNN khác			
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	5.099.548.500	5.099.548.500	
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ	3.939.581.721	3.939.581.721	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	1.979.712.084	1.979.712.084	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Bệnh viện Nhi Lâm Đồng

Chương: 423

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Bệnh viện Nhi Lâm Đồng		
					Loại 130		
					Tổng loại 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Bệnh viện Nhi Lâm Đồng		
					Loại 130		
					Tổng loại 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
06	- Kinh phí đã nhận						
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	7.724.478.729	7.724.478.729		7.724.478.729	7.724.478.729	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.720.893.529	5.720.893.529		5.720.893.529	5.720.893.529	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.003.585.200	2.003.585.200		2.003.585.200	2.003.585.200	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	8.724.478.729	8.724.478.729		8.724.478.729	8.724.478.729	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	5.720.893.529	5.720.893.529		5.720.893.529	5.720.893.529	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	3.003.585.200	3.003.585.200		3.003.585.200	3.003.585.200	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	6.702.784.729	6.702.784.729		6.702.784.729	6.702.784.729	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.720.893.529	5.720.893.529		5.720.893.529	5.720.893.529	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	981.891.200	981.891.200		981.891.200	981.891.200	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	6.702.784.729	6.702.561.329	(223.400)	6.702.784.729	6.702.561.329	(223.400)
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.720.893.529	5.720.893.529		5.720.893.529	5.720.893.529	
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	981.891.200	981.667.800	(223.400)	981.891.200	981.667.800	(223.400)
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	34.114.000	34.337.400	223.400	34.114.000	34.337.400	223.400

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Bệnh viện Nhi Lâm Đồng		
					Loại 130		
					Tổng loại 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)						
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)						
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	34.114.000	34.337.400	223.400	34.114.000	34.337.400	223.400
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)		223.400	223.400		223.400	223.400
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	34.114.000	34.114.000		34.114.000	34.114.000	
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	1.987.580.000	1.987.580.000		1.987.580.000	1.987.580.000	
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)						
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	1.987.580.000	1.987.580.000		1.987.580.000	1.987.580.000	
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.987.580.000	1.987.580.000		1.987.580.000	1.987.580.000	

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Bệnh viện Nhi Lâm Đồng		
					Loại 130		
					Tổng loại 130		
A	B	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
37	Dự toán được giao trong năm						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)						
42	Kinh phí đề nghị quyết toán						
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
46	- Số dư dự toán						
47	Dự toán được giao trong năm						
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Bệnh viện Nhi Lâm Đồng		
					Loại 130		
					Tổng loại 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)						
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN						
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN						
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán						
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)						
54	- Đã nộp NSNN						
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)						
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)						
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)						
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
59	- Số dự dự toán						
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN						
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)						
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Bệnh viện Nhi Lâm Đồng		
					Loại 130		
					Tổng loại 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)						
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
67	Số thu được trong năm (67=68+69)						
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)						
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)						
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)						
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)						
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)						
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Bệnh viện Nhi Lâm Đồng		
					Loại 130		
					Tổng loại 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)						
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI						
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)						
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)						
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
85	Số thu được trong năm (85=86+87)						
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)						
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)						
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)						
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Bệnh viện Nhi Lâm Đồng		
					Loại 130		
					Tổng loại 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)						
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)						
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
		Loại 130					
		Khoản 132			Khoản 139		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1.000.000.000	1.000.000.000				
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	1.000.000.000	1.000.000.000				
06	- Kinh phí đã nhận						
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.000.000.000	1.000.000.000				
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	7.708.473.529	7.708.473.529		16.005.200	16.005.200	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.720.893.529	5.720.893.529				
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.987.580.000	1.987.580.000		16.005.200	16.005.200	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	8.708.473.529	8.708.473.529		16.005.200	16.005.200	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	5.720.893.529	5.720.893.529				
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	2.987.580.000	2.987.580.000		16.005.200	16.005.200	

Chỉ tiêu	Nội dung	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
		Loại 130					
		Khoản 132			Khoản 139		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	6.686.779.529	6.686.779.529		16.005.200	16.005.200	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.720.893.529	5.720.893.529				
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	965.886.000	965.886.000		16.005.200	16.005.200	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	6.686.779.529	6.686.779.529		16.005.200	15.781.800	(223.400)
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.720.893.529	5.720.893.529				
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	965.886.000	965.886.000		16.005.200	15.781.800	(223.400)
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	34.114.000	34.114.000			223.400	223.400
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)						
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)						
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	34.114.000	34.114.000			223.400	223.400
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)					223.400	223.400
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	34.114.000	34.114.000				

Chỉ tiêu	Nội dung	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
		Loại 130					
		Khoản 132			Khoản 139		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	1.987.580.000	1.987.580.000				
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)						
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	1.987.580.000	1.987.580.000				
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.987.580.000	1.987.580.000				
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
37	Dự toán được giao trong năm						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)						
42	Kinh phí đề nghị quyết toán						

Chỉ tiêu	Nội dung	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
		Loại 130					
		Khoản 132			Khoản 139		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
46	- Số dư dự toán						
47	Dự toán được giao trong năm						
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)						
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)						
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN						
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN						
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán						
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)						
54	- Đã nộp NSNN						
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)						
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
		Loại 130					
		Khoản 132			Khoản 139		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)						
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
59	- Số dự toán						
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN						
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)						
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)						
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
67	Số thu được trong năm (67=68+69)						
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
		Loại 130					
		Khoản 132			Khoản 139		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)						
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)						
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)						
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)						
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)						
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)						
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI						
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)						
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)						
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						

Chỉ tiêu	Nội dung	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
		Loại 130					
		Khoản 132			Khoản 139		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
85	Số thu được trong năm (85=86+87)						
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)						
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)						
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)						
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)						
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)						
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)						
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2024

Đơn vị: Bệnh viện Nhi Lâm Đồng
Chương: 423
Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số	6.702.784.729	6.702.561.329	(223.400)	6.702.784.729	6.702.561.329	(223.400)
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.720.893.529	5.720.893.529		5.720.893.529	5.720.893.529	
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	5.720.893.529	5.720.893.529		5.720.893.529	5.720.893.529	
		6000		Tiền lương	2.493.551.289	2.493.551.289		2.493.551.289	2.493.551.289	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.493.551.289	2.493.551.289		2.493.551.289	2.493.551.289	
		6100		Phụ cấp lương	1.177.009.198	1.177.009.198		1.177.009.198	1.177.009.198	
			6101	Phụ cấp chức vụ	32.760.000	32.760.000		32.760.000	32.760.000	
			6102	Phụ cấp khu vực	80.820.000	80.820.000		80.820.000	80.820.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	994.319.998	994.319.998		994.319.998	994.319.998	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	66.420.000	66.420.000		66.420.000	66.420.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	2.689.200	2.689.200		2.689.200	2.689.200	
		6250		Phúc lợi tập thể	45.000.000	45.000.000		45.000.000	45.000.000	
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	45.000.000	45.000.000		45.000.000	45.000.000	
		6300		Các khoản đóng góp	595.528.164	595.528.164		595.528.164	595.528.164	
			6301	Bảo hiểm xã hội	443.478.420	443.478.420		443.478.420	443.478.420	
			6302	Bảo hiểm y tế	76.024.872	76.024.872		76.024.872	76.024.872	
			6303	Kinh phí công đoàn	50.683.248	50.683.248		50.683.248	50.683.248	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.341.624	25.341.624		25.341.624	25.341.624	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	514.818.776	514.818.776		514.818.776	514.818.776	
			6501	Tiền điện	304.211.160	304.211.160		304.211.160	304.211.160	
			6502	Tiền nước	109.777.304	109.777.304		109.777.304	109.777.304	
			6503	Tiền nhiên liệu	6.492.610	6.492.610		6.492.610	6.492.610	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	94.337.702	94.337.702		94.337.702	94.337.702	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.375.539	26.375.539		26.375.539	26.375.539	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	5.358.457	5.358.457		5.358.457	5.358.457	
			6603	Cước phí bưu chính	8.657.727	8.657.727		8.657.727	8.657.727	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.009.355	12.009.355		12.009.355	12.009.355	
			6649	Khác	350.000	350.000		350.000	350.000	
		6650		Hội nghị	750.000	750.000		750.000	750.000	
			6699	Chi phí khác	750.000	750.000		750.000	750.000	
		6700		Công tác phí	13.380.000	13.380.000		13.380.000	13.380.000	
			6704	Khoản công tác phí	13.380.000	13.380.000		13.380.000	13.380.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	72.614.720	72.614.720		72.614.720	72.614.720	
			6903	Ô tô chuyên dùng	20.494.720	20.494.720		20.494.720	20.494.720	
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	37.120.000	37.120.000		37.120.000	37.120.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
A	B	C	D	E	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
					1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	104.025.000	104.025.000		104.025.000	104.025.000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	104.025.000	104.025.000		104.025.000	104.025.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.274.000	13.274.000		13.274.000	13.274.000	
			7049	Chi khác	13.274.000	13.274.000		13.274.000	13.274.000	
		7750		Chi khác	70.941.284	70.941.284		70.941.284	70.941.284	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.423.020	1.423.020		1.423.020	1.423.020	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	69.218.264	69.218.264		69.218.264	69.218.264	
			7799	Chi các khoản khác	300.000	300.000		300.000	300.000	
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	593.625.559	593.625.559		593.625.559	593.625.559	
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	356.175.335	356.175.335		356.175.335	356.175.335	
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	94.980.089	94.980.089		94.980.089	94.980.089	
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	17.808.767	17.808.767		17.808.767	17.808.767	
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	118.725.112	118.725.112		118.725.112	118.725.112	
			7999	Chi lập các quỹ khác	5.936.256	5.936.256		5.936.256	5.936.256	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	981.891.200	981.667.800	(223.400)	981.891.200	981.667.800	(223.400)
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	965.886.000	965.886.000		965.886.000	965.886.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	959.886.000	959.886.000		959.886.000	959.886.000	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	959.886.000	959.886.000		959.886.000	959.886.000	
130	139			Y tế khác	16.005.200	15.781.800	(223.400)	16.005.200	15.781.800	(223.400)
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.005.200	15.781.800	(223.400)	16.005.200	15.781.800	(223.400)
			7049	Chi khác	16.005.200	15.781.800	(223.400)	16.005.200	15.781.800	(223.400)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số						
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh						
		6000		Tiền lương						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
		6100		Phụ cấp lương						
			6101	Phụ cấp chức vụ						
			6102	Phụ cấp khu vực						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề						
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc						
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề						
		6250		Phúc lợi tập thể						
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bảo hiểm xã hội						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6302	Bảo hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						
			6503	Tiền nhiên liệu						
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax						
			6603	Cước phí bưu chính						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng						
			6649	Khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6650		Hội nghị						
			6699	Chi phí khác						
		6700		Công tác phí						
			6704	Khoản công tác phí						
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6903	Ô tô chuyên dùng						
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí						
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			7799	Chi các khoản khác						
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định						
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập						
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi						
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng						
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
			7999	Chi lập các quỹ khác						
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6799	Chi phí thuê mướn khác						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Nguồn ngân sách nhà nước					
					Viện trợ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
130	139			Y tế khác						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7049	Chi khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Nguồn được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số						
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh						
		6000		Tiền lương						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
		6100		Phụ cấp lương						
			6101	Phụ cấp chức vụ						
			6102	Phụ cấp khu vực						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề						
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc						
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề						
		6250		Phúc lợi tập thể						
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bảo hiểm xã hội						

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Nguồn được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6302	Bảo hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						
			6503	Tiền nhiên liệu						
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax						
			6603	Cước phí bưu chính						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng						
			6649	Khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Nguồn được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6650		Hội nghị						
			6699	Chi phí khác						
		6700		Công tác phí						
			6704	Khoản công tác phí						
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6903	Ô tô chuyên dùng						
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí						
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Nguồn được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			7799	Chi các khoản khác						
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định						
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập						
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi						
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng						
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
			7999	Chi lập các quỹ khác						
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6799	Chi phí thuê mướn khác						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng					
					Nguồn được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
130	139			Y tế khác						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7049	Chi khác						

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2024

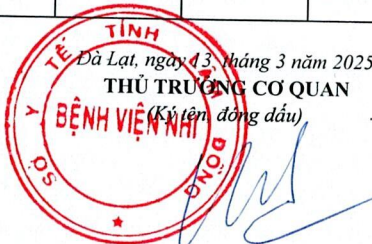
(Dùng đơn vị dự toán cấp 1 các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

STT	Nội dung	Mã số	Số kiến nghị của				Số xử lý năm 2024				Số tồn tại chưa xử lý				Đơn vị: triệu đồng	Ghi chú
			Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan tài chính khác	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan tài chính khác	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan tài chính khác		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2-6	11=3-7	12=4-8		
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý															
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	01														
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách	02														
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	03														
a	Nộp trả ngân sách:	04														
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	05														
	- Chi thường xuyên	06														
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	07														
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	08														
	- Chi thường xuyên	09														
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay	10														
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	11														
	- Chi thường xuyên	12														
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay															
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	13														
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách	14														
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	15														
a	Nộp trả ngân sách:	16														
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	17														
	- Chi thường xuyên	18														
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	19														
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	20														
	- Chi thường xuyên	21														
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau	22														
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản	23														
	- Chi thường xuyên	24														
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình															
																

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ và tên)

Lê Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Văn Thiên